ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /2023/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 07 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Văn bản số 286/TTr-SGDĐT ngày 20/02/2023, ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 128/HĐND/HĐN ngày 31 tháng 3 năm 2023; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 494 /BC-STP ngày 28/12/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

2. Đối tượng áp dụng

a) Các trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên thuộc loại hình công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập).

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tiêu chuẩn và định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục công lập

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục công lập (trừ cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) gồm:

a) Máy móc, thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trừ máy móc, thiết bị trùng với nơi sử dụng quy định tại điểm b khoản này.

Cơ sở giáo dục căn cứ quy mô học sinh, số lớp và các quy định trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để xác định số lượng, đảm bảo đủ thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học, giáo dục và chăm sóc trẻ trong các cơ sở giáo dục.

b) Máy móc, thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: Theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với máy móc, thiết bị đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định của chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến không quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục công lập căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng, khả năng nguồn kinh phí và Quyết định này để quyết định số lượng đảm bảo đúng quy định của pháp luật, tiết kiệm, hiệu quả, không làm lãng phí, thất thoát tiền, tài sản công.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Giáo dục và Đào tạo để phối hợp xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các dự án đầu tư, mua sắm thiết bị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, TH, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Châu

Phụ lục

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP-GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
I	**TRƯỜNG MẦM NON**			
1	**Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ**			
1.1	Ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
1.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
2	**Phòng đa năng**			
2.1	Ti vi thông minh (hoặc Máy chiếu đa năng)	Bộ/phòng	01	
2.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
3	**Phòng giáo dục nghệ thuật**			
3.1	Ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
3.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
3.4	Đàn Organ	Cái/phòng	05	
3.5	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
4	**Phòng giáo dục thể chất**			
4.1	Ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
4.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
5	**Phòng tin học**			
5.1	Ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
5.2	Máy tính để bàn	Bộ/phòng	10	
6	**Đồ chơi ngoài trời**	Căn cứ quy mô trẻ, nhu cầu thực tế và diện tích khuôn viên sân trường thủ trưởng đơn vị quyết định số lượng phù hợp, hiệu quả		
6.1	Bập bênh đơn	Cái/trường, điểm trường	04	
6.2	Bập bênh đôi	Cái/trường, điểm trường	04	
6.3	Bập bênh đòn	Cái/trường, điểm trường	04	
6.4	Bập bênh đế cong	Cái/trường, điểm trường	05	
6.5	Con vật nhún di động	Con/trường, điểm trường	06	
6.6	Con vật nhún lò xo	Con/trường, điểm trường	06	
6.7	Con vật nhún khớp nối	Con/trường,	04	

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
		điểm trường		
6.8	Xích đu sàn lắc	Cái/trường, điểm trường	04	
6.9	Xích đu treo	Cái/trường, điểm trường	02	
6.10	Cầu trượt đơn	Cái/trường, điểm trường	03	
6.11	Cầu trượt đôi	Cái/trường, điểm trường	04	
6.12	Đu quay mâm không ray	Cái/trường, điểm trường	02	
6.13	Đu quay mâm có ray	Cái/trường, điểm trường	02	
6.14	Cầu thăng bằng cố định	Cái/trường, điểm trường	03	
6.15	Cầu thăng bằng dao động	Cái/trường, điểm trường	02	
6.16	Thang leo	Cái/trường, điểm trường	02	
6.17	Nhà leo nằm ngang	Nhà/trường, điểm trường	02	
6.18	Bộ vận động đa năng ((Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)	Bộ/trường, điểm trường	02	
6.19	Nhà bóng	Nhà/trường, điểm trường	02	
6.20	Ô tô đạp chân	Cái/trường, điểm trường	04	
6.21	Xà đu đa năng	Cái/trường, điểm trường	02	
6.22	Đèn tín hiệu giao thông và 1 số biển báo giao thông	Bộ/trường, điểm trường	01	
6.23	Hệ thống vòi phun tưới (vườn cây, rau quả)	Bộ/trường, điểm trường	02	
6.24	Bộ đồ chơi thực hành trên sân về giáo dục An toàn giao thông	Bộ/trường, điểm trường	01	
7	**Đồ dùng bán trú**	Số lượng quy định đối với trường, điểm trường; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục căn cứ quy mô thực tế và khả năng nguồn kinh phí để lựa chọn máy móc, thiết bị có công suất phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.		
7.1	Máy giặt công nghiệp	Cái/trường, điểm trường	01	
7.2	Máy sấy vải	Cái/trường, điểm trường	01	
7.3	Tủ nấu cơm công nghiệp	Cái/trường,	02	

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
		điểm trường		
7.4	Nồi điện hầm nấu cháo	Cái/trường, điểm trường	02	
7.5	Nồi điện hầm xương	Cái/trường, điểm trường	01	
7.6	Nồi điện nấu nước	Cái/trường, điểm trường	01	
7.7	Máy xay thực phẩm	Cái/trường, điểm trường	01	
7.8	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	Cái/trường, điểm trường	01	
7.9	Tủ đông	Cái/trường, điểm trường	01	
7.10	Tủ sấy bát	Cái/trường, điểm trường	02	
7.11	Máy lọc nước	Cái/trường, điểm trường	02	
7.12	Xe đẩy thực phẩm	Cái/trường, điểm trường	02	
7.13	Bàn chia ăn cho trẻ (bằng inox)	Cái/trường, điểm trường	04	
7.14	Tủ/giá đựng dụng cụ nhà bếp	Cái/trường, điểm trường	04	
7.15	Máy xay sinh tố	Cái/trường, điểm trường	02	
7.16	Phần mềm quản lý và xây dựng thực đơn dinh dưỡng, kiểm thực 3 bước	Bộ/trường	01	
7.17	Máy hút mùi	Cái/trường, điểm trường	02	
7.18	Máy thái rau, củ quả	Cái/trường, điểm trường	01	
7.19	Máy tính để bàn	Bộ/trường, điểm trường	01	
8	**Phòng kho**			
8.1	Giá đựng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi	Cái/trường, điểm trường	04	
II	**TRƯỜNG TIỂU HỌC**			
1	**Phòng học**			
1.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
1.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
2	**Phòng âm nhạc**			
2.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
2.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
2.3	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3	**Phòng mỹ thuật**			
3.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
3.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
4	**Phòng khoa học-công nghệ**			
4.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
4.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
5	**Phòng tin học**			
5.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
5.2	Máy tính để bàn	Bộ/phòng	36	
6	**Phòng ngoại ngữ**			
6.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
6.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
6.3	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
7	**Phòng đa chức năng**			
7.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	04	
7.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
7.3	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
8	**Phòng thư viện**			
8.1	Máy tính để bàn	Bộ/phòng	05	
8.2	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
8.3	Phần mềm thiết lập quản lý thư viện	Bộ/phòng	01	
8.4	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
9	**Phòng giáo viên**			
9.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
9.2	Ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
9.3	Máy in A4	Cái/phòng	01	
10	**Thiết bị dùng chung**			
10.1	Máy tính xách tay	Cái/trường	01	
10.2	Máy chiếu đa năng	Bộ/trường	01	
10.3	Máy photocopy	Cái/trường	01	
10.4	Máy ảnh hoặc máy quay	Cái/trường	01	
10.5	Máy chiếu vật thể	Cái/trường	01	
10.6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01bộ/5 lớp	
10.7	Phần mềm lập kế hoạch, giáo án, thời khóa biểu	Bộ/trường	01	
10.8	Bộ âm thanh dùng chung	Bộ/trường	01	
11	**Đồ dùng bán trú**	Số lượng quy định đối với trường, điểm trường; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục căn cứ quy mô thực tế và khả năng nguồn kinh phí để lựa chọn máy móc, thiết bị có công suất phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.		

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
11.1	Máy giặt công nghiệp	Cái/trường, điểm trường	01	
11.2	Máy sấy vải	Cái/trường, điểm trường	01	
11.3	Tủ nấu cơm công nghiệp	Cái/trường, điểm trường	02	
11.4	Nồi điện hầm nấu cháo	Cái/trường, điểm trường	01	
11.5	Nồi điện hầm xương	Cái/trường, điểm trường	01	
11.6	Nồi điện nấu nước	Cái/trường, điểm trường	02	
11.7	Máy xay thực phẩm	Cái/trường, điểm trường	01	
11.8	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	Cái/trường, điểm trường	01	
11.9	Tủ đông	Cái/trường, điểm trường	01	
11.10	Tủ sấy bát	Cái/trường, điểm trường	01	
11.11	Máy lọc nước	Cái/trường, điểm trường	01	
11.12	Xe đẩy thực phẩm	Cái/trường, điểm trường	02	
11.13	Bàn chia ăn cho trẻ (bằng inox)	Cái/trường, điểm trường	04	
11.14	Tủ/giá đựng dụng cụ nhà bếp	Cái/trường, điểm trường	04	
11.15	Máy xay sinh tố	Cái/trường, điểm trường	01	
11.16	Phần mềm khẩu phần ăn và kiểm thực 3 bước	Bộ/trường	01	
11.17	Máy hút mùi	Cái/trường, điểm trường	02	
11.18	Máy thái rau, củ quả	Cái/trường, điểm trường	01	
11.19	Máy tính để bàn	Bộ/trường, điểm trường	01	
III	**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**			
1	**Phòng học**			
1.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
1.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
2	**Phòng âm nhạc**			
2.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
2.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3	**Phòng mỹ thuật**			
3.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
3.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
4	**Phòng công nghệ**			
4.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
4.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
5	**Phòng tin học**			
5.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
5.2	Máy tính để bàn	Bộ/phòng	46	
6	**Phòng ngoại ngữ**			
6.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
6.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
7	**Phòng đa chức năng**			
7.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	04	
7.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
8	**Phòng khoa học tự nhiên**			
8.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
8.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
9	**Phòng khoa học xã hội**			
9.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
9.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
10	**Phòng thư viện**			
10.1	Máy tính để bàn	Bộ/phòng	05	
10.2	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
11	**Phòng tổ bộ môn**			
11.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
11.2	Ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
11.3	Máy in A4	Cái/phòng	01	
12	**Thiết bị dùng chung**			
12.1	Máy tính xách tay	Cái/trường	01	
12.2	Máy chiếu đa năng	Bộ/trường	01	
12.3	Máy photocopy	Cái/trường	01	
12.4	Máy ảnh hoặc máy quay	Cái/trường	01	
12.5	Máy chiếu vật thể	Cái/trường	01	
12.6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01 bộ/5 lớp	
12.7	Phần mềm lập kế hoạch, giáo án, thời khóa biểu	Bộ/trường	01	
12.8	Ti vi thông minh	Cái/trường	01	
12.9	Tủ đựng thiết bị	Cái/trường	03	
12.10	Giá đựng thiết bị	Cái/trường	03	
12.11	Tủ đựng hóa chất	Cái/trường	01	

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
12.12	Bộ âm thanh dùng chung	Bộ/trường	01	
13	**Đồ dùng bán trú**	Áp dụng như Trường Tiểu học		
IV	**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**			
1	**Phòng học**			
1.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
1.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
2	**Phòng âm nhạc**			
2.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
2.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
3	**Phòng mỹ thuật**			
3.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
3.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
4	**Phòng công nghệ**			
4.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
4.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
5	**Phòng tin học**			
5.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
5.2	Máy tính để bàn	Bộ/phòng	46	
6	**Phòng ngoại ngữ**			
6.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
6.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
7	**Phòng đa chức năng**			
7.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	04	
7.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
8	**Phòng khoa học xã hội**			
8.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
8.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
9	**Phòng bộ môn vật lý**			
9.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
9.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
10	**Phòng bộ môn sinh học**			
10.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
10.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
11	**Phòng bộ môn hóa học**			
11.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
11.2	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
12	**Phòng thư viện**			
12.1	Màn hình hiển thị	Cái/phòng	01	
12.2	Máy tính để bàn	Bộ/phòng	05	
13	**Phòng tổ bộ môn**			

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
13.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái/phòng	01	
13.2	Ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
13.3	Máy in A4	Cái/phòng	01	
14	**Thiết bị dùng chung**			
14.1	Máy tính xách tay	Cái/trường	01	
14.2	Máy chiếu đa năng	Bộ/trường	01	
14.3	Máy photocopy	Cái/trường	01	
14.4	Máy ảnh hoặc máy quay	Cái/trường	01	
14.5	Máy chiếu vật thể	Cái/trường	01	
14.6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01 bộ/5 lớp	
14.7	Phần mềm lập kế hoạch, giáo án, thời khóa biểu	Bộ/trường	01	
14.8	Ti vi thông minh	Cái/trường	01	
14.9	Tủ đựng thiết bị	Cái/trường	05	
14.10	Giá đựng thiết bị	Cái/trường	05	
14.11	Bộ âm thanh dùng chung	Bộ/trường	01	
V	**THIẾT BỊ PHỤC VỤ THI, CẤP PHÁT VĂN BẰNG**			
1	**Thiết bị dùng cho công tác khảo thí và kiểm định chất lượng tại Sở Giáo dục và Đào tạo**			
1.1	Máy tính để bàn	Bộ	20	
1.2	Máy tính xách tay	Cái	02	
1.3	Máy photocopy	Cái	01	
1.4	Máy in siêu tốc	Cái	03	
1.5	Máy SCAN quét bài thi	Cái	03	
1.6	Máy in Bằng	Cái	02	
1.7	Máy in A3	Cái	02	
1.8	Máy in màu A4	Cái	02	
1.9	Máy chiếu đa năng	Bộ	02	
1.10	Máy in A4	Cái	04	
2	**Thiết bị dùng cho công tác khảo thí và kiểm định chất lượng tại Phòng Giáo dục và Đào tạo**			
2.1	Máy tính để bàn	Cái	02	
2.2	Máy tính xách tay	Cái	01	
2.3	Máy photocopy	Cái	01	
2.4	Máy in Bằng	Cái	01	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH